UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	ƯTH NĂM 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.229.115**	**1.761.840**	**1.538.275**	
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**739.521**	**950.910**	**1.048.538**	
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	534.342	731.837	815.230	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	205.179	219.073	233.308	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**489.594**	**578.414**	**489.737**	
-	Thu bổ sung cân đối	485.989	485.989	485.874	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.605	92.425	3.863	
III	**Thu kết dư**		25.091		
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		207.425		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.229.115**	**1.761.840**	**1.538.275**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**1.229.115**	**1.546.902**	**1.538.275**	
1	Chi đầu tư phát triển	403.078	606.392	610.722	
2	Chi thường xuyên	807.573	940.510	887.711	
3	Dự phòng ngân sách	18.464		29.591	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			10.251	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		214.938		

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.196.817**	**1.667.835**	**1.511.436**	**91**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	707.223	880.375	1.021.699	116
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	489.594	578.414	489.737	85
-	Thu bổ sung cân đối	485.989	485.989	485.874	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.605	92.425	3.863	4
3	Thu kết dư		21.891		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		187.155		
II	**Chi ngân sách**	**1.196.817**	**1.667.835**	**1.511.436**	**91**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.083.856	1.335.744	1.395.926	105
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	112.961	229.854	115.510	50
-	Chi bổ sung cân đối	108.401	105.809	109.410	103
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.560	124.045	6.100	5
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		102.237		
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**145.259**	**405.753**	**142.349**	**35**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	32.298	70.535	26.839	38
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	112.961	311.748	115.510	37
-	Thu bổ sung cân đối	108.401	105.210	109.410	104
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.560	206.538	6.100	3
3	Thu kết dư		3.200		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.270		
II	**Chi ngân sách**	**145.259**	**405.753**	**142.349**	**35**

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	**Thu nội địa**	**1.603.900**	**801.360**	**1.201.890**	**1.021.700**	**75**	**127**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	251.055	234.901	287.823	266.650	**115**	**114**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.639	23.048	32.321	31.736	**131**	**138**
	- Thuế tài nguyên	560	560	500	500	**89**	**89**
	- Thuế giá trị gia tăng	225.361	210.808	253.902	233.336	**113**	**111**
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	495	485	1.100	1.078	**222**	**222**
5	Thuế thu nhập cá nhân	84.000	45.000	90.795	49.507	**108**	**110**
6	Thuế bảo vệ môi trường		862				
7	Lệ phí trước bạ	183.600	90.000	196.760	97.900	**107**	**109**
8	Thu phí, lệ phí	19.945	15.757	21.714	10.647	**109**	**68**
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	7.000	11.800	6.203	**98**	**89**
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	52.140	19.887	54.998	**99**	**105**
12	Thu tiền sử dụng đất	970.000	338.000	515.000	515.000	**53**	**152**
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	57.500	17.700	57.311	20.795	**100**	**117**
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5800		800		**14**	**#DIV/0!**
II	**Thu viện trợ**						

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	-		
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.538.275**	**1.395.926**	**142.349**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**610.722**	**610.722**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	610.722	610.722	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	610.722	610.722	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	515.000	515.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung*	95.722	95.722	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**887.711**	**748.103**	**139.608**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	355.307	354.576	731
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**29.591**	**26.921**	**2.670**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**10.251**	**10.180**	**71**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.511.436**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**115.510**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.395.926**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**610.722**
1	Chi đầu tư cho các dự án	610.722
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**748.103**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	354.576
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi khác	78.079
4	Chi văn hóa thông tin thể thao	3.219
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.508
7	Chi bảo vệ môi trường	107.959
8	Chi các hoạt động kinh tế	119.912
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.026
10	Chi bảo đảm xã hội	33.621
11	Chi An ninh Quốc phòng	4.203
III	**Dự phòng ngân sách**	**26.921**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**10.180**
V	**Chi chương trình mục tiêu**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**910.601**	**95.722**	**777.778**	**26.921**	**10.180**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**757.990**	**95.722**	**662.268**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xí nghiệp giao thông	25.466		25.466						
2	Cty CP Quản lý công trình đô thị	79.082		79.082						
3	Cty CP Môi trường đô thị	107.959		107.959						
4	Sự nghiệp nông nghiệp	3.209		3.209						
5	Hạt quản lý đê	513		513						
6	Đội kiểm tra quy tắc	2.666		2.666						
7	Văn phòng đăng ký QSD đất	1.226		1.226						
9	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao	2.284		2.284						
10	CLB Nguyễn Trãi	935		935						
11	SN phát thanh truyền hình	2.508		2.508						
12	MN Ái Quốc	4.340		4.340						
13	MN An Thượng	3.584		3.584						
14	MN Bình Hàn	2.601		2.601						
15	MN Bình Minh	3.613		3.613						
16	MN Cẩm Thượng	2.510		2.510						
17	MN Hải Tân	3.236		3.236						
18	MN Hoa Sứ	3.327		3.327						
19	MN Liên Hồng	3.138		3.138						
20	MN Lê Thanh Nghị	1.346		1.346						
21	MN Nam Đồng	3.035		3.035						
22	MN Ngọc Châu	4.317	28	4.289						
23	MN Nguyễn Trãi	3.030		3.030						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
24	MN Nhị Châu	1.969		1.969						
25	MN Gia Xuyên	3.123		3.123						
26	MN Quang Trung	2.191		2.191						
27	MN Tân Bình	2.790		2.790						
28	MN Tân Hưng	3.152	253	2.899						
29	MN Thạch Khôi	3.668		3.668						
30	MN Thanh Bình	3.573		3.573						
31	MN Ngọc Sơn	3.029		3.029						
32	MN Trần Hưng Đạo	1.280		1.280						
33	MN Trần Phú	1.386		1.386						
34	MN Tứ Minh	3.568		3.568						
35	MN Việt Hoà	3.108	22	3.086						
36	MN Tiền Tiến	4.090		4.090						
37	Mn Quyết Thắng	2.715		2.715						
38	TH Ái Quốc	5.164		5.164						
39	TH An Thượng	4.316		4.316						
40	TH Bình Hàn	6.273	38	6.235						
41	TH Bình Minh	7.918		7.918						
42	TH Cẩm Thượng	4.944		4.944						
43	TH Đặng .Q.Chinh	2.743		2.743						
44	TH Đinh Văn Tả	3.694		3.694						
45	TH Hải Tân	6.866	858	6.008						
46	TH Liên Hồng	5.432		5.432						
47	TH Lý Tự Trọng	6.590		6.590						
48	TH Nam Đồng	4.739	120	4.619						
49	TH Ng. Lương bằng	6.339		6.339						
50	TH Ngọc Châu	6.120		6.120						
51	TH Nguyễn Trãi	7.379		7.379						
52	TH Nhị Châu	3.182		3.182						
53	TH Phú Lương	3.382		3.382						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
54	TH Tân Bình	4.202		4.202						
55	TH Tân Hưng	4.599		4.599						
56	TH Thạch Khôi	5.970		5.970						
57	TH Thanh Bình	7.754		7.754						
58	TH Gia Xuyên	4.312		4.312						
59	TH Tô Hiệu	7.748		7.748						
60	TH Trần Quốc Toản	3.325		3.325						
61	TH Tứ Minh	7.291		7.291						
62	TH Việt Hoà	4.372		4.372						
63	TH Võ Thị Sáu	6.074		6.074						
64	TH Ngọc SƠn	4.595		4.595						
65	TH Tiền Tiến	5.169		5.169						
66	Th Quyết Thắng	4.028		4.028						
79	THCS Ái Quốc	3.436		3.436						
70	THCS An Thượng	3.763		3.763						
75	THCS Bình Hàn	4.142		4.142						
78	THCS Bình Minh	8.926	340	8.586						
72	THCS Cẩm Thượng	3.463		3.463						
69	THCS Hải Tân	4.062		4.062						
68	THCS Lê Hồng Phong	4.940		4.940						
70	THCS Lê Quý Đôn	2.851	1.488	1.363						
77	THCS Nam Đồng	3.246		3.246						
76	THCS Ngô Gia Tự	6.850		6.850						
67	THCS Ngọc Châu	7.834		7.834						
79	THCS Tân Bình	9.051		9.051						
81	THCS Tân Hưng	3.298		3.298						
80	THCS Thạch Khôi	4.386		4.386						
75	THCS Trần Hưng Đạo	3.433		3.433						
73	THCS Trần Phú	5.213		5.213						
71	THCS Tứ Minh	5.414		5.414						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
77	THCS Việt Hoà	3.583		3.583						
74	THCS Võ Thị Sáu	7.905		7.905						
75	THCS Liên Hồng	4.382		4.382						
76	THCS Gia Xuyên	3.313		3.313						
77	THCS Ngọc Sơn	3.944		3.944						
78	THCS Tiền Tiến	4.894		4.894						
79	THCS Quyết Thắng	3.206		3.206						
82	TT Bồi dưỡng chính trị	2.457		2.457						
83	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	7.486		7.486						
84	Hội người mù	531		531						
85	Văn phòng HĐND-UBND	8.530	1.860	6.670						
86	Phòng Tư Pháp	940		940						
87	Phòng Thanh Tra	1.549		1.549						
88	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.741		1.741						
89	Phòng Y tế	776		776						
90	Phòng Kinh tế	2.215	100	2.115						
91	Phòng Quản lý đô thị	5.887	3.805	2.082						
92	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.741		2.741						
93	Phòng giáo dục	2.392		2.392						
94	Phòng nội vụ	3.916		3.916						
95	Phòng Lao động TBXH	35.757		35.757						
96	Phòng văn hoá thông tin	1.318		1.318						
97	Văn phòng Thành uỷ	9.727	101	9.626						
98	UB mặt trận tổ quốc	985		985						
99	Đoàn thanh niên	1.464		1.464						
100	Hội phụ nữ	1.131		1.131						
101	Hội nông dân	916		916						
102	Hội cựu chiến binh	620		620						
103	Công an	1.276		1.276						
104	BCH Quân sự	2.927		2.927						
105	Hội chữ thập đỏ	377		377						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
106	Các ban QLDA thành phố	49.320	49.320							
107	Đơn vị khác	37.389	37.389							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	26.921			26.921					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	10.180				10.180				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	115.510		115.510						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	**95.722**	**17.984**	**-**	**3.340**	**120**	**200**	**-**	**12.719**	**-**	**52.766**	**18.582**	**-**	**2.101**	**2.066**
1	Ban chỉ đạo và QLDA Quy hoạch xây dựng	2.032							598		1.434	210			
2	Ban QLDA Công trình KDC và đường Tân Dân	3.340									3.340	3.340			
3	Ban QLDA đầu tư XDCB	49.320	17.984		3.340		200		8.128		19.668	13.160			
4	Công ty CP đầu tư phát triển nhà và hạ tầng đô thị HUDIC	100									100				
5	Ban QLDA đầu tư XDCB phát triển tổng hợp các đô thị động lực	16.400									16.400				
6	Phòng Quản lý đô thị	3.805							1.880		1.925	100			
7	Ban QLDA các công trình tái thiết và phát triển đô thị	107							107						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
8	Ban QLDA đo đạc bản đồ địa chính đất ở các xã: Nam Đồng, Ái Quốc, An Châu, Thượng Đạt, Tân Hưng và phần đất DC mới sát nhập vào phường Hải Tân	267									267				
9	Ban QLDA đo đạc bản đồ địa chính khu vực đất DN và đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Dương	610									610				
10	Ban QLDA cấp đổi giấy CNQSD đất ở đô thị, đất ở nông thôn	2.810									2.810				
11	Ban QLDA khu tái định cư đường gom QL5, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	4.010									4.010				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
12	Ban QLDA công trình lắp đặt biển tên đường phố và quảng trường trên địa bàn thành phố	190									190				
13	Văn phòng Thành ủy	101												101	
14	Văn phòng UBND & HĐND	1.860												1.860	
15	Phòng kinh tế	100							100						
16	UBND phường Ngọc Châu	2.166									100	100			2.066
17	UBND phường Phạm Ngũ Lão	567									567	567			
18	UBND phường Lê Thanh Nghị	2.136							1.906		230	230			
19	UBND phường Bình Hàn	505									505	505			
20	UBND phường Quang Trung	630				120					370	370		140	
21	UBND phường Tân Bình	240									240				
22	UBND phường Ái Quốc	660	660												
23	UBND phường Nam Đồng	130	130												
24	UBND phường Thạch Khôi	170													170

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
25	UBND phường Việt Hòa	210													210
26	UBND phường Hải Tân	100													100
27	Trường MNCL Việt Hòa	31	22											9	
28	Trường MNCL Tân Hưng	253	253												
29	Trường MNCL Ngọc Châu	28	28												
30	Trường TH Bình Hàn	38	38												
31	Trường TH Hải Tân	858	858												
32	Trường TH Nam Đồng	120	120												
33	Trường THCS Bình Minh	340	340												
34	Trường THCS Lê Quý Đôn	1.488	1.488												

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**662.274**	**354.576**	**3.219**	**2.508**	**-**	**107.959**	**497.918**	**25.466**	**3.722**	**48.229**	**4.203**	**33.621**
1	Xí nghiệp giao thông	25.466						25.466	25.466				
2	Cty CP Quản lý công trình đô thị	79.082						79.082					
3	Cty CP Môi trường đô thị	107.959					107.959						
4	Sự nghiệp nông nghiệp	3.209						3.209		3209			
5	Hạt quản lý đê	513						513		513			
6	Đội kiểm tra quy tắc	2.666						2.666					
7	Văn phòng đăng ký QSD đất	1.226						1.226					
9	Trung tâm văn hoá thông tin thể thao	2.284		2.284				2284					
10	CLB Nguyễn Trãi	935		935				935					
11	SN phát thanh truyền hình	2.508			2.508			2508					
12	Sự nghiệp giáo dục	344.633	344.633					344633					
13	Sự nghiệp đào tạo	9.943	9.943					9943					
14	Hội người mù	531						531			531		
15	Văn phòng HĐND-UBND	6.670						6670			6.670		
16	Phòng Tư Pháp	940						940			940		
17	Phòng Thanh Tra	1.549						1549			1.549		
18	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.741						1741			1.741		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
19	Phòng Y tế	776						776			776		
20	Phòng Kinh tế	2.115						2115			2.115		
21	Phòng Quản lý đô thị	2.082						2082			2.082		
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.741						2741			2.741		
23	Phòng giáo dục	2.392						2392			2.392		
24	Phòng nội vụ	3.916						3916			3.916		
25	Phòng Lao động TBXH	35.757									2.136		33.621
26	Phòng văn hoá thông tin	1.318									1.318		
27	Văn phòng Thành uỷ	9.626									9.626		
28	UB mặt trận tổ quốc	985									985		
29	Đoàn thanh niên	1.464									1.464		
30	Hội phụ nữ	1.131									1.131		
31	Hội nông dân	916									916		
32	Hội cựu chiến binh	620									620		
33	Công an	1.276									1276	1.276	
34	BCH Quân sự	2.927									2927	2.927	
35	Hội chữ thập đỏ	377									377		

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**90.071**	**26.839**	**2.138**	**24.701**	**108.616**	**0**	**0**	**108.616**
1	Bình Hàn	5.450	1.463	135	1.323	5.532			5.532
2	Cẩm Thượng	4.028	1.114	75	1.039	3.474			3.474
3	Hải Tân	6.244	1.547	60	1.487	5.104			5.104
4	Ngọc Châu	3.045	853	125	723	5.031			5.031
5	Phạm Ngũ Lão	7.785	2.028	60	1.963	3.529			3.529
6	Nguyễn Trãi	3.337	882	95	787	4.130			4.130
7	Trần Phú	11.824	3.277	30	3.247	1.389			1.389
8	Trần Hưng Đạo	4.070	1.111	30	1.081	3.567			3.567
9	Quang Trung	6.339	1.717	90	1.627	3.620			3.620
10	Thanh Bình	8.335	2.237	110	2.127	4.154			4.154
11	Việt Hòa	1.828	486	80	405	4.489			4.489
12	Tứ Minh	3.770	1.053	125	923	4.913			4.913
13	Lê Thanh Nghị	5.980	1.592	40	1.552	3.507			3.507
14	Tân Hưng	509	150	40	110	5.132			5.132
15	Thạch Khôi	2.453	717	90	627	4.603			4.603
16	Nam Đồng	280	82	50	32	4.812			4.812
17	Ái Quốc	1.517	428	55	373	4.668			4.668
18	Nhị Châu	2.562	624	10	614	4.203			4.203
19	Tân Bình	6.613	1.733	115	1.618	3.882			3.882
20	An Thượng	506	492	107	385	6.870			6.870
21	Liên Hồng	663	616	83	533	4.747			4.747
22	Gia Xuyên	931	811	78	733	4.417			4.417
23	Ngọc Sơn	451	409	116	293	3.830			3.830
24	Tiền Tiến	759	689	219	470	4.594			4.594
25	Quyết Thắng	792	728	120	608	4.419			4.419

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**6.100.000**	**6.100.000**	-	-
1	Bình Hàn	0	0		
2	Cẩm Thượng	0	0		
3	Hải Tân	900.000	900.000		
4	Ngọc Châu	0	0		
5	Phạm Ngũ Lão	0	0		
6	Nguyễn Trãi	0	0		
7	Trần Phú	0	0		
8	Trần Hưng Đạo	0	0		
9	Quang Trung	1.100.000	1.100.000		
10	Thanh Bình	0	0		
11	Việt Hòa	0	0		
12	Tứ Minh	0	0		
13	Lê Thanh Nghị	0	0		
14	Tân Hưng	800.000	800.000		
15	Thạch Khôi	0	0		
16	Nam Đồng	0	0		
17	Ái Quốc	900.000	900.000		
18	Nhị Châu	0	0		
19	Tân Bình	0	0		
20	An Thượng	800.000	800.000		
21	Liên Hồng	800.000	800.000		
22	Gia Xuyên	0	0		
23	Ngọc Sơn	800.000	800.000		
24	Tiền Tiến	0	0		
25	Quyết Thắng	0	0		